

UBND XÃ DẦU TIẾNG
TRƯỜNG MẦM NON ĐỊNH HIỆP

CÔNG KHAI SỔ TÍNH TIỀN ĂN TRONG NGÀY

Thứ ba, ngày 07 tháng 04 năm 2026

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
	Hôm trước chuyển sang				1,245			-155.8			1,400.8
	Xuất ăn và tiêu chuẩn trong ngày			102	3,774,000	37,000	23	851,000	37,000	79	2,923,000
	Được chi trong ngày				3,775,245			850,844.2			2,924,400.8
	Đã chi trong ngày				3,762,740			845,150			2,917,590
	Đi chợ				3,762,740			845,150			2,917,590
1	Bánh canh	Kg	19,300	4.5	86,850	19,300	0.5	9,650	19,300	4	77,200
2	Đậu hũ chiên	Kg	46,200	1	46,200	46,200	0.2	9,240	46,200	0.8	36,960
3	Cà chua	Kg	63,000	1	63,000	63,000	0.2	12,600	63,000	0.8	50,400
4	Hành củ tươi	Kg	63,000	0.2	12,600	63,000	0.1	6,300	63,000	0.1	6,300

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
5	Rau muống	Kg	34,700	0.5	17,350	34,700	0.2	6,940	34,700	0.3	10,410
6	Tỏi	Kg	75,600	0.2	15,120	75,600	0.1	7,560	75,600	0.1	7,560
7	Ngò rí	Kg	88,200	0.2	17,640	88,200	0.1	8,820	88,200	0.1	8,820
8	Cua xay không mai	Kg	209,000	0.5	104,500	209,000	0.1	20,900	209,000	0.4	83,600
9	Hành lá	Kg	53,600	0.5	26,800	53,600	0.2	10,720	53,600	0.3	16,080
10	Sữa Nuvi Grow School	Kg	260,000	2.2	572,000	260,000	0.6	156,000	260,000	1.6	416,000
11	Gạo tẻ	Kg	25,200	7	176,400	25,200	1.2	30,240	25,200	5.8	146,160
12	Hủ tít	Kg	49,500	2	99,000	49,500	0.3	14,850	49,500	1.7	84,150
13	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	55,700	1	55,700	55,700	0.2	11,140	55,700	0.8	44,560
14	Hẹ lá	Kg	48,300	0.2	9,660	48,300	0.1	4,830	48,300	0.1	4,830
15	Tôm biển	Kg	325,500	1	325,500	325,500	0.3	97,650	325,500	0.7	227,850
16	Tôm khô	Kg	875,600	0.1	87,560	875,600	0.05	43,780	875,600	0.05	43,780

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
17	Trứng cút	Kg	130,000	1.9	247,000	130,000	0.3	39,000	130,000	1.6	208,000
18	Nước tương	Lít	11,000	1	11,000	11,000	0.2	2,200	11,000	0.8	8,800
19	Muối iốt	Kg	10,600	0.5	5,300	10,600	0.2	2,120	10,600	0.3	3,180
20	Dầu ăn Tường An 1L	Lít	62,800	1	62,800	62,800	0.25	15,700	62,800	0.75	47,100
21	Bí đỏ	Kg	39,900	2	79,800	39,900	0.4	15,960	39,900	1.6	63,840
22	Nạc dăm	Kg	195,300	2	390,600	195,300	0.3	58,590	195,300	1.7	332,010
23	Bánh Plan Caramel	Hộp	5,830	102	594,660	5,830	23	134,090	5,830	79	460,570
24	Thịt ba chỉ	Kg	220,500	2	441,000	220,500	0.4	88,200	220,500	1.6	352,800
25	Giá đỗ	Kg	27,800	0.5	13,900	27,800	0.2	5,560	27,800	0.3	8,340
26	Đường cát Biên Hòa	Kg	38,800	1.5	58,200	38,800	0.2	7,760	38,800	1.3	50,440
27	Nước mắt Barona	Chai	49,500	2	99,000	49,500	0.5	24,750	49,500	1.5	74,250
28	Rau dền đỏ	Kg	43,600	1	43,600	0	0	0	43,600	1	43,600

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
	Chi kho lũy kế từ đầu tháng				0			0			0
	Chi chợ lũy kế từ đầu tháng				18,709,495			4,323,655			14,385,840
	Suất ăn lũy kế từ đầu tháng			506			117			389	
	Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				18,722,000			4,329,000			14,393,000
	Đã chi lũy kế từ đầu tháng				18,709,495			4,323,655			14,385,840
	Chênh lệch cuối ngày				12,505			5,694.2			6,810.8

Cấp Dưỡng



Nguyễn Thị Thúy

Phó Hiệu Trưởng

Phan Thị Thanh Hà